

Số: 52 /GCN-CN-TACN

Hà Nội, ngày 06 tháng 5 năm 2022

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 1398/QĐ-BNN-TCCB ngày 13/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi;

Căn cứ Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TCCB ngày 02/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi khoản 2 Điều 3 Quyết định số 1398/QĐ-BNN-TCCB ngày 13/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi;

Căn cứ Hồ sơ đăng ký hoạt động thử nghiệm của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Thức ăn chăn nuôi.

Cục Chăn nuôi chứng nhận:

1. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Điện thoại: 024.3226.2215; Fax: 024.3933.5738

Email: kttn@nifc.gov.vn

Đăng ký hoạt động thử nghiệm thức ăn chăn nuôi theo Danh sách phép thử tại Phụ lục đính kèm.

2. Số đăng ký: TN 124 -22 BNN

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực từ ngày ký đến ngày 03/5/2027./.

Nơi nhận:

- Viện Kiểm nghiệm ATVSTP Quốc gia;
- Vụ KHCN và MT;
- Cục QLCLNLS & TS;
- TT Tin học và Thống kê;
- Bộ KHCN (để b/c);
- Lưu: VT, TACN.

CỤC TRƯỞNG



Dương Tất Thắng

Phụ lục

**DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM
THỨC ĂN CHĂN NUÔI CỦA VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ
SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 52 / GCN-CN-TACN, ngày 06 tháng 5 năm 2022
của Cục Chăn nuôi)

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Phương pháp thử
I	Lĩnh vực hóa học		
1	Xác định hàm lượng tro thô	TACN	TCVN 4327:2007 TCVN 8124:2009
2	Xác định hàm lượng chất béo	TACN	TCVN 4331:2001
3	Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô. Phương pháp Kjeldahl	TACN	TCVN 4328-1:2007 TCVN 8125:2015
4	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác	TACN	TCVN 4326:2001
5	Xác định hàm lượng chất bảo quản (acid benzoic hoặc muối benzoat, acid sorbic hoặc muối sorbat) và đường hóa học (saccharin, aspartam, acesulfam K). Phương pháp HPLC	TACN	NIFC.02.M.25
6	Xác định hàm lượng một số vitamin nhóm B: B1 (Thiamin), B2 (Riboflavin, Riboflavin Phosphat), B3 (Niacin, Niacinamid, Acid Nicotinic, Vitamin PP), B5 (Acid Pantothenic, Calci Pantothenat), B6 (Pyridoxin, Pyridoxal, Pyridoxamin), B9 (Acid Folic, Folat). Phương pháp HPLC	TACN	NIFC.02.M.15
7	Xác định hàm lượng acid hữu cơ và dạng muối tương ứng: acid formic và muối format, acid acetic và muối acetat, acid propionic và muối propionat, acid butyric và muối butyrat, acid citric và muối citrat, acid lactic và muối lactat, acid oxalic và muối oxalat. Phương pháp HPLC	TACN	NIFC.02.M.32
8	Xác định hàm lượng Carbohydrate bằng phương pháp trừ và tính năng lượng	TACN	NIFC.02.M.06 (Ref: AOAC 986.25)
9	Xác định hàm lượng xơ thô	TACN	TCVN 4329:2007
10	Xác định hàm lượng muối NaCl	TACN	NIFC.02.M.07
11	Xác định hàm lượng vitamin A (retinol, retinyl acetat, retinyl palmitat), vitamin D3 (cholecalciferol), vitamin E (alpha tocopherol,	TACN	NIFC.02.M.21

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Phương pháp thử
	alpha tocopheryl acetat, tocopheryl succinat). Phương pháp LC-MS/MS		
12	Xác định hàm lượng đường tổng số, đường khử, dextrose, đương lượng dextrose. Phương pháp chuẩn độ hằng số Lane và Eynon	TACN	NIFC.02.M.11
13	Xác định hàm lượng một số đường: glucose, dextrose, fructose, saccarose, lactose, maltose, inositol, sorbitol, D-mannitol; isomalt. Phương pháp HPLC	TACN	NIFC.02.M.13
14	Xác định hàm lượng vitamin C (acid ascorbic và các muối ascorbat, ascorbyl phosphat). Phương pháp HPLC	TACN	NIFC.02.M.14
15	Định danh và định lượng một số phẩm màu (Sunset yellow, Tartrazine, Amaranth, ponceur 4R, Allura red, Erythrosine, Carmoisine, Brilliant blue, Fast green, Indigo carmine, Quinolin yellow, chocolate brown, Brown HT, Carmine). Phương pháp HPLC	TACN	NIFC.02.M.26
16	Xác định hàm lượng vitamin B12 (cyanocobalamin). Phương pháp LC-MS/MS	TACN	NIFC.04.M.105
17	Xác định hàm lượng Biotin. Phương pháp LC-MS/MS	TACN	NIFC.04.M.106
18	Xác định hàm lượng Cyclamat. Phương pháp HPLC	TACN	NIFC.02.M.38 (Ref: TCVN 8472: 2010)
19	Định tính nhanh và định lượng formaldehyde. Phương pháp HPLC	TACN	NIFC.02.M.29
20	Xác định hàm lượng nitơ amoniac	TACN	TCVN 10494:2014
21	Xác định hàm lượng BHT, BHA, TBHQ. Phương pháp HPLC	TACN	NIFC.02.M.49
22	Xác định hàm lượng vitamin K ₃ (menadion, menadion bisulfit). Phương pháp HPLC	TACN	NIFC.02.M.66
23	Xác định hàm lượng ure. Phương pháp HPLC	TACN	NIFC.02.M.28 (Ref: TCVN 8025:2009)
24	Xác định chỉ số peroxide	TACN	NIFC.02.M.81 (Ref: TCVN 6121:2018)
25	Xác định pH	TACN	TCVN 6492:2011
26	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi. Phương pháp khối lượng	Dầu mỡ động vật và thực vật	TCVN 6120:2018

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Phương pháp thử
27	Xác định chỉ số xà phòng hóa	Dầu mỡ động vật và thực vật	TCVN 6126:2015
28	Xác định chỉ số iot	Dầu mỡ động vật và thực vật	TCVN 6122:2015
29	Xác định trị số axit và độ axit	Dầu mỡ động vật và thực vật	TCVN 6127:2010
30	Xác định hàm lượng acid (độ acid). Phương pháp chuẩn độ điện thế	TACN	NIFC.02.M.08
31	Xác định hàm lượng tro không tan trong acid clohydric (hàm lượng cát sạn)	TACN	TCVN 9474:2012
32	Xác định hàm lượng inositol. Phương pháp HPAEC-PAD	TACN	NIFC.02.M.47
33	Xác định hàm lượng NaHCO_3 , NH_4HCO_3 . Phương pháp chuẩn độ	Nguyên liệu TACN	QCVN 4-13:2010/BYT
34	Xác định hàm lượng tinh bột tổng số. Phương pháp enzyme	TACN	AOAC 996.11
35	Xác định năng lượng trao đổi	TA hỗn hợp cho gia cầm	TCVN 8762:2012
36	Cảm quan	TACN	TCVN 1532-1993
37	Xác định hàm lượng nguyên tố khoáng vi lượng (Na, K, Mg, Ca, P, P_2O_5 , Cu, Fe, Zn, Mn, Mo, Ba, B, Se, Al_2O_3 , Si, SiO_2) bằng ICP-OES	TACN	NIFC.03.M.19 (Ref TCVN 9588:2013)
38	Xác định hàm lượng kim loại nặng Pb, Cd, As, Hg, Sn, Sb, Co, Ni, Se, Cu, Cr, Mo, Mn bằng phương pháp ICP-MS	TACN	NIFC.03.M.45 (Ref AOAC 2015.01)
39	Xác định hàm lượng Iot tổng số bằng phương pháp ICP-MS	TACN	NIFC.03.M.43
40	Xác định hàm lượng Flo (F) bằng điện cực chọn lọc ion	TACN	AOAC 975.08
41	Xác định hàm lượng kháng sinh nhóm tetracyclin: tetracycline, oxytetracycline, clotetracycline Phương pháp LC-MS/MS	TACN	NIFC.04.M.001 Ref.: AOAC 995.09
42	Xác định hàm lượng kháng sinh nhóm phenicol: cloramphenicol, florfenicol. Phương pháp LC-MS/MS	TACN	NIFC.04.M.002 Ref: FDA-ORA-DFS 4290

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Phương pháp thử
43	Xác định hormon tăng trưởng beta-agonist: Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamin. Phương pháp LC-MS/MS	TACN	NIFC.04.M.015 Ref: USDA CLG - AGON1.03
44	Xác định dư lượng kháng sinh, hormone: Azithromycin, erythromycin, roxithromyxin, spiramycin, Tylosin, Lincomycin, Penicillin G, Procaine Penicillin G, Sulfacetamide, sulfisomidine, sulfathiazole, sulfadiazine, sulfaguanidine, sulfapyridine, sulfamerazine, sulfamethoxazole, sulfameter, sulfamethoxyipyridazine, sulfisoxazole, sulfadimethoxine, sulfachloropyridazine, sulfamonomethoxine, dexamethasone, albendazole, fenbendazole, flubendazole, oxfendazole, febantel, ceftiofur, sulfadimidine, thiabendazole. Phương pháp LC-MS/MS	TACN	NIFC.04.M.010 Ref.: Drug Testing and Analysis, 2012, 4(1), 1-17
45	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm aminosid: streptomycin, neomycin, dihydrostreptomycin, gentamycin. Phương pháp LC-MS/MS	TACN	NIFC.04.M.003 Ref.: USDA CLG - AGON1.02, 2005
46	Xác định dư lượng các chất nhóm quinolone và fluoroquinolone: Enrofloxacin, ciprofloxacin, difloxacin, danofloxacin, orbifloxacin, ofloxacin. Phương pháp LC-MS/MS	TACN	NIFC.04.M.006 Ref.: Journal of Chromatography A, 2002, 982, 97-109
47	Xác định hàm lượng Colistin. Phương pháp LC-MS/MS	TACN	NIFC.04.M.014 Ref.: International Journal of Chemical, Molecular, Nuclear, Materials and Metallurgical Engineering, 2013, 7(4)
48	Xác định hàm lượng Ethoxyquin. Phương pháp HPLC	TACN	NIFC.04.M.139
49	Xác định hàm lượng melamine. Phương pháp LC-MS/MS	TACN	NIFC.04.M.058 Ref.: ISO/TS 15495:2010
50	Xác định hàm lượng histamine. Phương pháp LC-MS/MS	TACN	NIFC.04.M.059 Ref.: Analytical Sciences, 28, 179-182
51	Xác định hàm lượng auramine O. Phương pháp LC-MS/MS	TACN	NIFC.04.M.069 Ref.: Chinese Journal of Chromatography, 29(1), 79-92

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Phương pháp thử
52	Xác định hàm lượng cysteamine. Phương pháp LC-MS/MS	TACN	NIFC.04.M.020 Ref.: Journal of Pharmaceutical and Biomedical Analysis, 17(4-5), 767-773
53	Xác định hàm lượng aflatoxin tổng. Phương pháp LC-MS/MS	TACN	NIFC.04.M.031 Ref. TCVN 7407:2004 và TCVN 7596:2007
54	Xác định hàm lượng ochratoxin A. Phương pháp LC-MS/MS	TACN	NIFC.04.M.033 Ref.: Journal of Chromatography A, 1029, pp. 125-133
55	Xác định hàm lượng Ethylene glycol. Phương pháp LC-MS/MS	TACN	NIFC.04.M.325
56	Xác định Beta-glucan. Phương pháp quang phổ	TACN	NIFC.05.M.005 (Ref. TCVN 12629:2019)
57	Xác định hàm lượng acid amin: Lysine, Tryptophan, Methionine, Threonine bằng phương pháp chuẩn độ.	Nguyên liệu TACN	NIFC.05.M.103
58	Xác định hoạt độ Phytase. Phương pháp quang phổ	TACN	NIFC.05.M.027 (Ref TCVN 8678:2011)
59	Xác định hàm lượng Tryptophan. Phương pháp HPLC	TACN	NIFC.05.M.188 (Ref AOAC 2017.03)
60	Xác định hàm lượng axit amin: Acid aspartic, Acid glutamic, Arginin, Lysine, Ornithin, Glutamin, Glutamat. Phương pháp HPLC	TACN	NIFC.05.M.102
61	Xác định hàm lượng 17 acid amin (Aspartic, Serine, glutamic, Glycine, Histidine, Arginine, Threonine, Alanine, Proline, Cystine, Tyrosine, Valine, Methionine, Lysine, Isolucine, Leucine, Phenylalanine). Phương pháp HPLC sử dụng dẫn xuất AQC	TACN	NIFC.05.M.101 (Ref: AOAC 2018.06)
62	Xác định hàm lượng Choline. Phương pháp LC-MS/MS	TACN	NIFC.05.M.195 (Ref. AOAC 2012.18)
63	Xác định hàm Astaxanthin, Canthaxanthin. Phương pháp HPLC	TACN	NIFC.05.M.192
II	Lĩnh vực sinh học		
64	Định lượng tổng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TACN	TCVN 6848:2007 (ISO 4832: 2006)

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Phương pháp thử
65	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	TACN	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)
66	Phương pháp định lượng <i>Escherichiacoli</i> dương tính β -Glucuronidase Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β -D-Glucuronid	TACN	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
67	Định lượng vi khuẩn Lactic Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C	TACN	TCVN 7906:2008 (ISO 15214:1998)
68	Định lượng <i>Saccharomyces</i> spp.	TACN	NIFC.06.M.130
69	Định lượng vi khuẩn <i>Bacillus</i> spp.	TACN	NIFC.06.M.146
70	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TACN	TCVN 4991: 2005 (ISO 7937:2004)
71	Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng coagulase dương tính. Phương pháp sử dụng môi trường thạch Bair-Parker	TACN	TCVN 4830-1: 2005 (ISO 6888-1:1999) ISO 6888-1:1999/Amd.2:2018)